

UBND XÃ BÌNH MINH
Đơn vị: Trường Mầm non Bình Minh
Chương: 822

Biểu mẫu số 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trường Mầm non Bình Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Dự toán thu				
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu học phí	142.7400			
1	40% cải cách tiền lương	57.0960			
2	60% hoạt động	85.6440			
II	Chi từ nguồn thu phí để lại		-		
1	Chi sự nghiệp		-		
a	40% cải cách tiền lương		-		
b	60% hoạt động		-		
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3,702.038000	909.194601	24.56%	109.17%
I	Nguồn ngân sách trong nước	3,702.038000	909.194601	24.56%	109.17%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	3,702.038000	909.194601	24.56%	116.21%
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3,497.543000	909.194601	26.00%	116.21%
3.1.1	Chi con người	2,973.543000	834.379578	28.06%	119.77%
3.1.2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	52.400000	-		
3.1.3	Chi hoạt động	471.600000	74.815023	15.86%	87.27%
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	204.495000	-		

782.3631530

782.3631530

696.639297

85.72386

-

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.2.1	Chi mua sắm, sửa chữa	149.820000	-		
3.2.1.1	<i>Chi mua sắm</i>	149.820000			
3.2.1.2	<i>Chi sửa chữa</i>	-	-		
3.2.2	Chi phụ cấp cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	8.500000			
3.2.3	Chi hỗ trợ cho trẻ em từ 3-5 tuổi	12.600000	-		
3.2.4	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo nghị định số 238/2025/NĐ-CP của chính phủ	2.700000			
3.2.5	Chi miễn giảm học phí cho học sinh theo nghị định số 238/2025/NĐ-CP của chính phủ	30.875000			
3.2.6	Chi tiền thưởng Nghị định 73/2024				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Thị Minh Tâm